

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - ĐẮK LẮK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-ST.

Ngày: 18-9-2025.

V/v: “*Kiện yêu cầu cấp dưỡng nuôi con
và tranh chấp tài sản chung sau ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – ĐẮK LẮK

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Vũ.

Các hội thẩm nhân dân:

1, Ông Y Dhiều Hmok.

2, Ông Nguyễn Văn Thức.

-Thư ký phiên tòa: Ông Thiệu Sỹ Vững - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 18/9/2025 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân khu vực 8 mở phiên tòa xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 229/2024/TLST-HNGĐ ngày 31/10/2024 về việc “*Kiện yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và tranh chấp tài sản chung sau ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12/8/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 41/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05/9/2025, giữa:

Nguyên đơn: Chị Phan Thị Kim S, sinh năm 1989. Có mặt.

Địa chỉ: Hẻm 81 Nguyễn Trãi, TDP An B 5, phường Buôn H, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Sương: Bà Trần Thị H, sinh năm 1990 tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 13/8/2025. Có mặt.

Địa chỉ: Số 12 Phạm Hồng Thái, phường Buôn Ma Th, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Anh Trương Đình Q, sinh năm 1981. Có mặt.

Địa chỉ: Hẻm 81 Nguyễn Trãi, TDP An B 5, phường Buôn H, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1, Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1950. Có mặt.

Địa chỉ: Hẻm 81 Nguyễn Trãi, TDP An B 5, phường Buôn H, tỉnh Đắk Lắk.

2, Bà Võ Thị T, sinh năm 1971. Có mặt.

Địa chỉ: Số 54B Văn Tiến Dũng, TDP Đát H 5, phường Buôn H, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án chị S và anh Q trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị S và anh Q đăng ký kết hôn và chung sống với nhau từ năm 2007. Do xảy ra nhiều mâu thuẫn, nên ngày 15/11/2022 được Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ (nay là khu vực 8) giải quyết cho ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 121/2022/QĐ-STHNGĐ.

- *Về con chung:* Tại Quyết định ly hôn chị S là người nuôi 03 con chung là Trương Đình Q, sinh ngày 23/6/2008; Trương Đình Gia Kh, sinh ngày 25/4/2014 và Trương Đình Gia Ph, sinh ngày 25/4/2014.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Chị S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản và nợ chung:* Chị S và anh Q không ai yêu cầu giải quyết.

Sau khi ly hôn, giữa chị S và anh Q không thỏa thuận được việc cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung.

Nay chị S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể như sau:

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị S là người trực tiếp nuôi 03 con chung là Trương Đình Q, sinh ngày 23/6/2008 (chị S không yêu cầu cấp dưỡng); Trương Đình Gia Kh, sinh ngày 25/4/2014 và Trương Đình Gia Ph, sinh ngày 25/4/2014, chị S yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi 02 con đối với cháu Kh và cháu Ph cho chị S mỗi tháng 4.000.000 đồng/02 con chung.

Về tài sản chung:

+ 01 lô đất ở diện tích 189 m² tại thửa số 655, tờ bản đồ số 01, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 (nhà ở, bếp, khu vệ sinh) (xây năm 2008) và 01 mái che khung sắt, lợp tôn, diện tích 56,8 m² (mái che làm năm 2017). Nguồn gốc đất là do mẹ anh Q cho để chị S và anh Q làm nhà ở, nay chị S yêu cầu chia đôi giá trị và chị S yêu cầu nhận bằng tiền.

Về nợ chung: Nợ bà Võ Thị T số tiền 10.000.000 đồng, số tiền này vay để mua máy cắt cỏ và sửa chữa nhà. Nay chị S yêu cầu chia đôi số tiền nợ mỗi người trả 5.000.000 đồng.

Anh Q trình bày:

Về cấp dưỡng nuôi con: Hiện tại 02 con chung dưới 18 tuổi do chị S nuôi dưỡng là cháu Kh và cháu Ph, theo yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị S mỗi tháng 4.000.000 đồng/02 con chung, anh Q không đồng ý, vì mức yêu cầu cấp dưỡng của chị S là cao và anh Q không có nghề nghiệp ổn định, nên anh Q chỉ chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con cho chị S mỗi tháng 2.000.000 đồng/02 con chung.

Về tài sản chung: Anh Q có tài sản là lô đất ở diện tích 189 m² tại thửa số 655, tờ bản đồ số 01, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 (nhà ở, bếp, khu vệ sinh) (xây năm 2008) và 01 mái che khung sắt, lợp tôn, diện tích 56,8 m² (mái che làm năm 2017), có tứ cận: Đông giáp đất anh Th, Tây giáp đất anh C, Nam giáp đất ông H, Bắc giáp đường đ, đất tọa lạc tại Hẻm 81 Nguyễn Trãi, TDP An B 5, phường Buon H. Nguồn gốc diện tích đất này do mẹ anh Q là bà Nguyễn Thị N cho anh Q để làm nhà ở, còn ngôi nhà là do anh Q, chị S tự bỏ tiền xây. Nay chị S yêu cầu chia đôi giá trị lô đất và nhà, anh Q không đồng ý. Vì đất do mẹ anh Q cho anh Q để làm nhà ở, nên anh Q để lại cho các con anh Q, đối với ngôi nhà anh Q đồng ý chia đôi giá trị nhà, anh Q nhận nhà để ở và trả tiền cho chị S.

Về nợ chung: Anh Q thừa nhận bà T có đưa anh Q 5.000.000 đồng để mua máy cắt cỏ, còn 5.000.000 đồng bà T đưa cho chị S như thế nào anh Q không biết. Số tiền này chị S nói với anh Q là bà T cho vợ chồng anh Q.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N trình bày:

Năm 2007 bà N cưới vợ cho anh Q, do anh Q không có đất làm nhà ở, nên bà N có cho anh Q 01 lô đất ngang 6m, dài 30m. Sau khi cho, anh Q, chị S xây nhà cấp 4, nay chị S yêu cầu chia lô đất này, bà N không đồng ý, bà N muốn giữ lại cho các con anh Q ở.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T trình bày:

Bà T là mẹ đẻ chị S, năm 2021 bà T có cho vợ chồng chị S mượn 2 lần (01 lần đưa cho anh Q 5.000.000 đồng, 01 lần đưa cho chị S 5.000.000 đồng) với số tiền 10.000.000 đồng, khi mượn chị S, anh Q nói là mua máy cắt cỏ và sửa nhà, cho đến nay chị S và anh Q vẫn chưa trả cho bà T. Nay bà T yêu cầu chị S và anh Q có trách nhiệm trả số tiền nợ 10.000.000 đồng cho bà T.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

-Về thủ tục tố tụng: Quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng trình tự theo quy định của pháp luật về tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

-Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và lời khai của đương sự có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, qua phân tích, đánh giá đề nghị HĐXX:

Vì vậy, **căn cứ Điều 33, 38, 59, 107, 110, 116, 117 Luật HNGĐ; Điều 213, 219 BLDS: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.**

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Trương Đình Q phải cấp dưỡng nuôi con chung đối với hai cháu Trương Đình Gia Kh (sinh ngày 25/4/2014) và cháu Trương Đình Gia Ph (sinh ngày 25/4/2014) với số tiền 1.500.000 đồng/tháng/cháu cho đến khi cháu Kh và cháu Ph đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh Q được hưởng 60% giá trị đất và 50% giá trị tài sản trên đất, tương đương với số tiền (601.800.000 đồng +11.368.520 đồng) = 613.168.520

đồng. Chị S được hưởng 40% giá trị đất và 50% giá trị tài sản trên đất, tương đương với số tiền (401.200.000 đồng + 11.368.520 đồng) = 412.568.520 đồng. Giao đất và tài sản trên đất cho anh Q quản lý sử dụng, anh Q có nghĩa vụ thanh toán lại phần tài sản của chị S được hưởng trong khối tài sản chung của vợ chồng, tương ứng với số tiền 412.568.520 đồng.

Về nợ chung: Buộc anh Trương Đình Q và chị Phan Thị Kim S có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị T số tiền 10.000.000 đồng, trong đó anh Q có trách nhiệm trả cho bà T 5.000.000 đồng, chị S có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 5.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Pháp luật về tố tụng: Việc chị Phan Thị Kim S khởi kiện anh Trương Đình Q về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung và tranh chấp tài sản chung sau ly hôn, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, 5 Điều 28; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Pháp luật về nội dung:

2.1, Về hôn nhân: Chị Phan Thị Kim S và anh Trương Đình Q được giải quyết ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 121/2022/QĐ-STHNĐ ngày 15/11/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8).

2.2, Về con chung: Tại Quyết định ly hôn chị S là người nuôi 03 con chung là Trương Đình Q, sinh ngày 23/6/2008 (chị S không yêu cầu cấp dưỡng); Trương Đình Gia Kh, sinh ngày 25/4/2014 và Trương Đình Gia Ph, sinh ngày 25/4/2014. Sau khi ly hôn anh Q không phụ chị S nuôi con, nay chị S yêu cầu anh Q có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi 02 con chung là cháu Kh và cháu Ph cho chị S mỗi tháng 4.000.000 đồng/02 con chung, theo yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị S, anh Q không đồng ý, vì mức yêu cầu cấp dưỡng của chị S là cao và anh Q không có nghề nghiệp ổn định, nên anh Q chỉ chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con cho chị S mỗi tháng 2.000.000 đồng/02 con chung. Nhận thấy, con chung hiện chị S đang nuôi dưỡng nên việc cấp dưỡng nuôi con chung là cần thiết, anh Q là người không trực tiếp nuôi con nên anh Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng để chị S nuôi con, nhưng anh Q là lao động tự do, không có thu nhập ổn định, với mức thu nhập này và phải đảm bảo duy trì cuộc sống và tái tạo sức lao động của anh Q. Cần chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng/02 con chung là phù hợp với các Điều 110, Điều 116; Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình.

2.3, Về tài sản chung: Là lô đất diện tích 189 m² tại thửa số 655, tờ bản đồ số 01 được UBND huyện Krông Búk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số MA 261274 cấp ngày 13/8/2008 cho hộ ông Trương Đình Th và bà Nguyễn Thị N (ngày 27/9/2008 chính lý tặng cho anh Trương Đình Q và chị Phan Thị Kim S), trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 (nhà ở, bếp, khu vệ sinh) (xây năm 2008) và 01 mái che khung sắt, lợp tôn,

diện tích 56,8 m² (mái che làm năm 2017), đất có tứ cận: Đông giáp đất anh Th, Tây giáp đất anh C, Nam giáp đất ông H, Bắc giáp đường đ, đất tọa lạc tại Hẻm 81 Nguyễn Trãi, TDP An B 5, phường Buôn H. Chị S yêu cầu chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, nhưng anh Q không đồng ý.

Xét, nguồn gốc diện tích đất này là của bà Nguyễn Thị N (mẹ anh Q) tặng cho anh Q để làm nhà ở, chị S cũng thừa nhận việc này. Như vậy, sau khi kết hôn và được bà N tặng cho tài sản, anh Q đã tự nguyện nhập tài sản này là quyền sử dụng đất vào khối tài sản chung của anh Q và chị S, vì đã được chỉnh lý tặng cho anh Q, chị S. Nên, có đầy đủ căn cứ khẳng định đây là tài sản chung của anh Q và chị S, nhưng công sức đóng góp của anh Q vào việc tạo lập khối tài sản này nhiều hơn so với chị S. Vì vậy, cần chia cho anh Q 60% và chị S 40% giá trị đất là phù hợp.

Nhận thấy, sau khi ly hôn, anh Q là người sử dụng tài sản này và tài sản này không thể chia bằng vật, nên cần giao đất và tài sản trên đất cho anh Q sử dụng, anh Q có trách nhiệm trả cho chị S bằng tiền. Giá trị thực tế đất trên thị trường là $(170.000.000 \text{ đồng/mét ngang mặt đường} \times 5.9 \text{ m}) = 1.003.000.000 \text{ đồng}$, anh Q có trách nhiệm trả cho chị S 40% giá trị tài sản được chia là $(1.003.000.000 \text{ đồng} \times 40\%) = 401.200.000 \text{ đồng}$.

Đối với căn nhà xây cấp 4 (nhà ở, bếp, khu vệ sinh) trên đất là do anh Q, chị S tự bỏ tiền xây năm 2008, theo Hội đồng định giá xác định ngôi nhà xây đã trên 15 năm đối với nhà xây cấp 4, đã hết giá trị khấu hao (không còn giá trị sử dụng), nên Hội đồng định giá không định giá.

Đối với mái che khung sắt, lợp tôn, diện tích 56,8 m² (mái che làm năm 2017) được xác định có giá trị là 22.737.040 đồng, cần chia mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị, anh Q có trách nhiệm trả cho chị S $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản được chia là $(22.737.040 \text{ đồng} : 2) = 11.368.520 \text{ đồng}$.

Từ những phân tích nêu trên, cần chia các tài sản trên như sau:

Anh Q được nhận sở hữu, sử dụng 01 lô đất diện tích 189 m² tại thửa số 655, tờ bản đồ số 01 được UBND huyện Krông Búk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số MA 261274 cấp ngày 13/8/2008 cho hộ ông Trương Đình Th và bà Nguyễn Thị N (ngày 27/9/2008 chỉnh lý tặng cho anh Trương Đình Q và chị Phan Thị Kim S), trên đất có 01 ngôi nhà xây cấp 4 (nhà ở, bếp, khu vệ sinh hết giá trị sử dụng); 01 mái che khung sắt, lợp tôn, diện tích 56,8 m² (mái che làm năm 2017), đất có tứ cận: Đông giáp đất anh Th, Tây giáp đất anh C, Nam giáp đất ông H, Bắc giáp đường đ, đất tọa lạc tại Hẻm 81 Nguyễn Trãi, TDP An B 5, phường Buôn H. **Tổng giá trị đất và tài sản trên đất anh Q được chia là (601.800.000 đồng tiền giá trị 60% đất và 11.368.520 đồng tiền giá trị $\frac{1}{2}$ mái che) = 613.168.520 đồng. Anh Q có trách nhiệm trả cho chị S giá trị tài sản được chia là (401.200.000 đồng tiền giá trị 40% đất và 11.368.520 đồng tiền giá trị $\frac{1}{2}$ mái che) = 412.568.520 đồng.**

2.4. Về nợ chung: Năm 2021 bà T cho chị S, anh Q mượn 2 lần với số tiền 10.000.000 đồng, sau khi mượn chị S, anh Q dùng vào việc mua máy cắt cỏ và sửa

chữa nhà, cho đến nay chị S, anh Q vẫn chưa trả cho bà T. Nhận thấy, số tiền này chị S, anh Q mượn để giải quyết việc gia đình, nên cần buộc chị S, anh Q có trách nhiệm trả cho bà T. Chị S có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là 5.000.000 đồng, anh Q có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là 5.000.000 đồng.

[3]. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá: Chị S và anh Q mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá.

Chị S được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định và định giá đã nộp, trả lại cho chị S $\frac{1}{2}$ số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm, định và định giá đã nộp sau khi thu được từ anh Q.

[4]. Về án phí:

- Anh Q phải chịu (613.168.520 đồng + 5.000.000 đồng) = 618.168.520 đồng – 400.000.000 đồng (phần giá trị tranh chấp vượt) = 218.168.520 đồng x 4% = 8.726.740 đồng + 20.000.000 đồng = 28.726.000 đồng (Đã làm tròn) tiền án phí DSST tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia.

Anh Q phải chịu 300.000 đồng tiền án phí DSST (Án phí cấp dưỡng nuôi con).

Tổng cộng tiền án phí anh Q phải chịu là (28.726.000 đồng + 300.000 đồng) = 29.026.000 đồng.

- Chị S phải chịu (412.568.520 đồng + 5.000.000 đồng) = 417.568.520 đồng – 400.000.000 đồng (phần giá trị tranh chấp vượt) = 17.568.520 đồng x 4% = 702.740 đồng + 20.000.000 đồng = 20.702.000 đồng (Đã làm tròn) tiền án phí DSST tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 3 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33; Điều 38; khoản 3 Điều 39; Điều 46; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 110; Điều 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 213; Điều 219 Bộ luật dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của chị Phan Thị Kim S.

1. *Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Anh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung cho chị S là cháu Kh và cháu Ph mỗi tháng 3.000.000 đồng/02 con chung, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

2. *Về tài sản chung:*

Anh Q được nhận sở hữu, sử dụng 01 lô đất diện tích 189 m² tại thửa số 655, tờ bản đồ số 01 được UBND huyện Krông Búk cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số MA 261274 cấp ngày 13/8/2008 cho hộ ông Trương Đình Th và bà Nguyễn Thị N

(ngày 27/9/2008 chính lý tặng cho anh Trương Đình Q và chị Phan Thị Kim S), trên đất có 01 ngôi nhà xây cấp 4 diện tích 41,6 m² (xây năm 2008 hết giá trị sử dụng); 01 mái che khung sắt, lợp tôn, diện tích 56,8 m² (mái che làm năm 2017), đất có tứ cận: Đông giáp đất anh Th, Tây giáp đất anh C, Nam giáp đất ông H, Bắc giáp đường đ, đất tọa lạc tại Hẻm 81 Nguyễn Trãi, TDP An B 5, phường Buôn H.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất anh Q được chia là **(601.800.000 đồng tiền giá trị 60% đất và 11.368.520 đồng tiền giá trị ½ mái che) = 613.168.520 đồng.**

Anh Q có trách nhiệm trả cho chị S giá trị tài sản được chia là (401.200.000 đồng tiền giá trị 40% đất và 11.368.520 đồng tiền giá trị ½ mái che) = 412.568.520 đồng.

Anh Q có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký biến động đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật. Việc kê khai làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền căn cứ Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn quyết định.

3. Về nợ chung:

Chị S có trách nhiệm trả cho bà Tâm số tiền nợ là 5.000.000 đồng.

Anh Q có trách nhiệm trả cho bà Tâm số tiền nợ là 5.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về chi phí tố tụng: Căn cứ khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị S và anh Q mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá.

Chị S được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định và định giá đã nộp, đã chi. Trả cho chị S 1.500.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định và định giá đã nộp sau khi thu được từ anh Q.

5. Về án phí: Căn cứ vào khoản 3 Điều 144; khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 19; điểm b khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTUQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án;

Chị S phải chịu 20.702.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 6.550.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ (nay là Phòng THADS khu vực 8) theo biên lai số AA/2023/0001759 ngày 30/10/2024. Chị S phải tiếp tục nộp số tiền (20.702.000 đồng - 6.550.000 đồng) = 14.152.000 đồng.

Ông Q phải chịu 29.026.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. *Về quyền kháng cáo:* Căn cứ vào Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Viện KSND khu vực 8;
- Phòng THADS khu vực 8;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Huy Vũ